

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC
Số: 247 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tuy Phước, ngày 05 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2016

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quy định về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống NHCSXH;

Căn cứ Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 04/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2016;

Xét đề nghị của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tuy Phước tại Tờ trình số 16/TTr-NHCS ngày 05/02/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2016 cho UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện (theo danh mục chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2016 đính kèm).

Điều 2. Giao Chủ tịch UBND các xã, thị trấn phối hợp với Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, phân bổ chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2016 được giao tại Quyết định này theo đúng quy định cho các đơn vị trực thuộc để triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Trần Hữu Tường;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hữu Tường



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 247/QĐ-UBND ngày 05/02/2016 của UBND huyện Tuy Phước)

SỐ TT	CHỈ TIÊU	PHƯỚC THUẬN	PHƯỚC THẮNG	PHƯỚC THÀNH	PHƯỚC SƠN	PHƯỚC AN	PHƯỚC HOÀ	TT.TU Y	PHƯỚC LỘC	TT. D. TRÌ	PHƯỚC NGHĨA	PHƯỚC HIỆP	PHƯỚC QUAN	PHƯỚC HUNG	TỔNG CỘNG
I	Chỉ tiêu thực hiện năm 2015	17.189	8.554	9.324	25.042	10.922	10.945	2.548	8.107	4.970	3.334	15.150	8.788	5.584	130.457
A	Chỉ tiêu dư nợ	15.763	7.910	8.469	23.128	10.032	10.073	1.900	7.275	3.939	3.025	14.089	8.214	4.924	118.741
1	Hộ nghèo	7.376	3.073	2.241	10.336	5.523	4.030	690	2.375	935	324	8.943	4.367	2.840	53.053
2	Hộ cận nghèo	2.105	1.865	3.178	5.718	2.955	1.742	1.172	3.400	2.974	1.610	2.552	1.377	200	30.848
3	Hộ mới thoát nghèo	825	20	340	210	390	430	38	70	30	190	110	450	230	3.333
4	Nước sạch và VSMTNT	5.457	2.952	2.710	6.864	1.164	3.871		1.430		901	2.484	2.020	1.654	31.507
B	Huy động vốn qua tổ TK&VV	1.426	644	855	1.914	890	872	648	832	1.031	309	1.061	574	660	11.716
II	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2016	16.186	10.983	11.200	25.113	11.588	13.626	4.931	7.795	7.008	2.435	9.756	10.618	8.818	140.057
A	Kế hoạch dư nợ	14.565	10.251	10.228	22.938	10.576	12.635	4.195	6.849	5.836	2.084	8.550	9.966	8.068	126.741
1	Hộ nghèo	4.487	4.067	4.154	9.531	6.033	4.129	2.980	3.214	2.880	680	3.993	4.215	3.820	54.183
2	Hộ cận nghèo	3.172	2.488	2.302	5.660	2.815	2.939	1.089	1.555	2.877	342	1.508	2.955	2.146	31.848
3	Hộ mới thoát nghèo	1.037	372	709	549	344	1.367	126	430	79	62	344	556	228	6.203
4	Nước sạch và VSMTNT	5.869	3.324	3.063	7.198	1.384	4.200		1.650		1.000	2.705	2.240	1.874	34.507
B	Huy động vốn qua tổ TK&VV	1.621	732	972	2.175	1.012	991	736	946	1.172	351	1.206	652	750	13.316
III	Tăng(+), giảm(-) so với năm 2015	-1.003	2.429	1.876	71	666	2.681	2.383	-312	2.038	-899	-5.394	1.830	3.234	9.600
A	Kế hoạch dư nợ	-1.198	2.341	1.759	-190	544	2.562	2.295	-426	1.897	-941	-5.539	1.752	3.144	8.000
1	Hộ nghèo	-2.889	994	1.913	-805	510	99	2.290	839	1.945	356	-4.950	-152	980	1.130
2	Hộ cận nghèo	1.067	623	-876	-58	-140	1.197	-83	-1.845	-97	-1.268	-1.044	1.578	1.946	1.000
3	Hộ mới thoát nghèo	212	352	369	339	-46	937	88	360	49	-128	234	106	-2	2.870
4	Nước sạch và VSMTNT	412	372	353	334	220	329	0	220	0	99	221	220	220	3.000
B	Huy động vốn qua tổ TK&VV	195	88	117	261	122	119	88	114	141	42	145	78	90	1.600